

ĐÁNH GIÁ VIỆC TUÂN THỦ 15 NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT THEO BASEL 2 TẠI CÁC NGÂN HÀNG NIÊM YẾT

Liêu Ngọc Yến

Rủi ro lãi suất (RRLS) là sự thay đổi tiềm tàng về thu nhập lãi ròng và giá trị thị trường của vốn ngân hàng xuất phát từ sự thay đổi của mức lãi suất^[4]. Sự thay đổi của lãi suất thị trường tác động tới lợi nhuận và giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Để hạn chế những tác động tiêu cực của RRLS, ngân hàng phải xây dựng hệ thống quản trị RRLS hiệu quả. Trong bài viết này, tác giả tập trung đánh giá thực trạng tuân thủ 15 nguyên tắc quản trị RRLS theo Basel 2 của các ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam dựa trên kết quả khảo sát bằng bảng câu hỏi định lượng cũng như tính toán, mô tả dữ liệu từ các báo cáo tài chính (BCTC) của các Ngân hàng Ngoại thương, Công thương, Sài Gòn – Hà Nội, Á Châu, Sài Gòn Thương Tín, Xuất Nhập khẩu

Cơ sở lý thuyết

Ủy ban Basel 2 đã đề ra các 15 nguyên tắc để đánh giá mức độ đầy đủ và hiệu quả của công tác quản trị RRLS trong ngân hàng [3], được tóm tắt như sau:

Thực trạng tuân thủ 15 nguyên tắc quản trị RRLS theo Basel 2

Nguyên tắc 1, 2, 3: Giám sát của Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban giám đốc (BGĐ) đối với RRLS

Nhìn chung, cả sáu ngân hàng đa phần đều tuân thủ nhóm nguyên tắc này. HDQT phê duyệt các chiến lược và chính sách liên quan đến quản lý RRLS, Ban giám đốc thực hiện các bước cần thiết để theo dõi và kiểm soát các rủi ro theo các chiến lược và chính sách đã được phê duyệt, HDQT được thông báo thường xuyên về RRLS của ngân hàng hàng tháng. Tuy nhiên, bộ phận đo lường, theo dõi, kiểm soát RRLS và báo cáo trực tiếp cho BGĐ và HDQT của sáu ngân hàng này (ngoại trừ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu, Á Châu) không thực sự độc lập với các bộ phận tạo trạng

Nhóm	Tóm tắt nội dung nguyên tắc
Giám sát của HDQT và BGĐ đối với RRLS	1. Nhiệm vụ của Hội đồng quản trị (HDQT) trong quản trị RRLS 2. Nhiệm vụ của Ban giám đốc (BGĐ) trong quản trị RRLS 3. Sự phân định trách nhiệm rõ ràng trong quản trị RRLS và các yêu cầu đối với người thực hiện công tác quản trị RRLS
Đầy đủ các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro	4. Các chính sách và thủ tục về RRLS của ngân hàng cần đảm bảo tính rõ ràng và thống nhất 5. Đánh giá mức độ RRLS đối với các sản phẩm và dịch vụ mới của ngân hàng
Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro	6. Tính thiết yếu của hệ thống đo lường RRLS và các giả định trong đo lường RRLS
Các giới hạn	7. Thiết lập và áp dụng các giới hạn hoạt động và các thông lệ khác để duy trì rủi ro trong phạm vi các mức thống nhất với các chính sách nội bộ
Kiểm định trong điều kiện cực đoan	8. Đo lường khả năng tổn thương đối với thiệt hại trong điều kiện thị trường cực đoan
Theo dõi và báo cáo RRLS	9. Sự cần thiết của hệ thống thông tin trong việc đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo RRLS chính xác và kịp thời
Hệ thống kiểm soát nội bộ	10. Đảm bảo sự đánh giá độc lập định kỳ của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với việc quản trị RRLS
Thông tin cho cơ quan giám sát	11. Thông tin mà các cơ quan giám sát thu thập phải đầy đủ và kịp thời
Mức độ đủ vốn	12. Các ngân hàng phải nắm giữ phần vốn tương ứng với mức độ RRLS của ngân hàng
Thông tin về RRLS	13. Các ngân hàng nên thông báo rộng rãi thông tin về mức độ RRLS và các chính sách của họ với ban quản lý
Giám sát RRLS trong sổ sách kế toán ngân hàng đối với các cơ quan giám sát	14. Hệ thống đo lường nội bộ của các ngân hàng phải cập nhật đầy đủ RRLS trong sổ sách kế toán cũng như cung cấp kết quả của hệ thống đo lường nội bộ, giải thích theo mối đe dọa với giá trị kinh tế, sử dụng một cú sốc lãi suất chuẩn (tham số cân bằng chuẩn) 15. Biện pháp khắc phục trong trường hợp ngân hàng không có đủ vốn so với mức độ RRLS trong sổ sách kế toán ngân hàng

Nguồn: Tác giả tóm tắt từ 15 nguyên tắc quản trị RRLS theo Basel 2 [3]



thái của ngân hàng (cụ thể nằm trong phòng kinh doanh nguồn vốn). Nguyên tắc thứ 3 đòi hỏi “... các nhân viên được giao nhiệm vụ đo lường, theo dõi và kiểm soát RRLS cần có hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực được giao”, hầu hết nhân viên phụ trách quản trị RRLS ở sáu ngân hàng niêm yết đều có chuyên môn trong quản trị RRLS. Tuy nhiên, theo khảo sát thì các ngân hàng này đều không thường xuyên tổ chức huấn luyện, cập nhật kiến thức về quản trị RRLS cho các nhân viên phụ trách công việc này, nếu có chỉ là cung cấp tài liệu liên quan để tự nghiên cứu mà không tổ chức các buổi học bồi dưỡng kiến thức ngắn hạn.

Nguyên tắc 4, 5: Đầy đủ các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro

Các ngân hàng niêm yết đều quy định các chính sách và thủ tục về RRLS của ngân hàng nhưng chưa quy định rõ ràng và thống nhất, cụ thể là không xác định tham số định lượng trong các chính sách RRLS để xác định mức độ RRLS mà ngân hàng có thể chấp nhận được; Chưa tiến hành định kỳ đánh giá về chính sách RRLS; Chính sách, thủ tục quản lý RRLS chỉ được phổ biến và áp dụng tại hội sở còn các chi nhánh chưa được phổ biến. Về nguyên tắc 5, các ngân hàng tuy có tiến hành xác định các rủi ro trong các sản phẩm và dịch vụ mới nhưng chưa cụ thể, chi tiết để có thể nhận thức những thay đổi về kỳ hạn, định giá lại hay các khoản hoàn trả có thể ảnh hưởng đến các đặc điểm về RRLS của sản phẩm. Theo khảo sát, các ngân hàng niêm yết trước khi sử dụng hay tung ra sản phẩm mới đều tiến hành mô tả về sản phẩm, chiến lược; xác định nguồn lực cần thiết để quản lý RRLS đối với sản phẩm, dịch vụ nhưng các thủ tục để đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro của sản phẩm, dịch vụ thì không được đề xuất và phân công rõ ràng cho từng bộ phận.

Nguyên tắc 6: Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro

Việc tuân thủ nguyên tắc này còn rất hạn chế ở các ngân hàng niêm yết bởi thiếu hệ thống đo lường RRLS dưới sự hỗ trợ của phần mềm, đặc biệt là Ngân hàng Xuất Nhập khẩu, Công thương. Việc Ngân hàng Công thương chưa triển khai module ALM/FTP dẫn đến việc đánh giá, phân tích các báo cáo về rủi ro thanh khoản và RRLS còn nhiều hạn chế. Ngân hàng Xuất nhập khẩu cũng chỉ sử dụng mô hình khe hở nhạy cảm lãi suất và đánh giá giá trị thị trường của vốn sẽ thay đổi thế nào khi lãi suất thay đổi, việc áp dụng mô hình kỳ hạn DGap chưa được triển khai. Ngân hàng Á Châu quản lý RRLS theo nguyên tắc căn trọng, ALCO sử dụng nhiều công cụ để giám sát và quản lý RRLS bao gồm: biểu đồ lệch kỳ hạn tái định giá (repricing gap), thời lượng của tài sản nợ và tài sản có (duration), hệ số nhạy cảm (factor sensitivity). Các báo cáo này do phòng quản lý rủi ro của Ngân hàng Á Châu lập định kỳ hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng cho từng loại tiền và vàng. Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội đo lường RRLS bằng các báo cáo chênh lệch thời gian đáo hạn và xác định lãi suất phân bổ theo thời gian dưới 1 tháng, từ 1-3 tháng, 6-9 tháng, 9-12 tháng, 1- 5 năm và trên 5 năm.

Nhìn chung, ngoại trừ Ngân hàng Á Châu, các ngân hàng niêm yết còn lại đều chỉ dừng lại ở việc đo lường RRLS theo mô hình GAP là chủ yếu, chỉ đo lường RRLS ảnh hưởng đến thu nhập của ngân hàng chứ chưa xét đến ảnh hưởng giá trị kinh tế của ngân hàng thông qua việc áp dụng thêm các quyền số về độ nhạy cảm đối với mỗi dải thời gian. Yếu tố công nghệ phần mềm hỗ trợ cho đo lường RRLS cũng chưa được chú trọng phát triển ở các ngân hàng này nên việc xây dựng hệ thống đo lường RRLS gặp khó khăn.

Nguyên tắc 7: Các giới hạn

Qua khảo sát, các ngân hàng niêm yết chưa thiết lập giới hạn tổng thể về RRLS cũng như các giới hạn chi tiết về rủi ro của từng danh mục tài sản nợ và có để HĐQT định kỳ phê duyệt và đánh giá mà chỉ đặt ra các kịch bản biến động lãi suất thị trường (tăng, giảm bao nhiêu %) để xét ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất đó đến thu nhập lãi của ngân hàng.

Nguyên tắc 8: Kiểm định trong điều kiện cực đoan

Như đã trình bày ở nguyên tắc 7, các ngân hàng niêm yết cũng chỉ dừng lại ở việc đo lường ảnh hưởng của biến động RRLS trên cơ sở giả định % tăng, giảm lãi suất, chưa tiến hành đo lường khả năng tổn thất trong tình huống xấu nhất khi các giả định và tham số chính trong hệ thống đo lường RRLS bị phá vỡ.

Nguyên tắc 9: Theo dõi và báo cáo RRLS

Để đảm bảo nguyên tắc này các ngân hàng đòi hỏi phải có hệ thống thông tin quản lý đủ để đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo RRLS. Khảo sát cho thấy, các ngân hàng đang tập trung chú trọng phát triển hệ thống công nghệ thông tin và thông tin quản lý: Ngân hàng Công thương đã triển khai hệ thống quản lý vốn tập trung và hệ thống thanh toán tập trung, các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS. Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội đưa vào sử dụng phần mềm Smartbank đã tạo điều kiện để tập trung hóa cơ sở dữ liệu tại hội sở, kết nối giao dịch trực tuyến online toàn hệ thống Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội. Ngân hàng Á Châu bắt đầu trực tuyến hóa các giao dịch ngân hàng từ tháng 10/2001 thông qua hệ quản trị nghiệp vụ ngân hàng bán lẻ (TCBS-The Complete Banking Solution), có cơ sở dữ liệu tập trung và xử lý giao dịch theo thời gian thực. Năm 2009, Ngân hàng Sài Gòn Thương tín đã hoàn tất việc nâng cấp

hệ thống ngân hàng lõi T24 hiện đại từ phiên bản R5 lên R8.

Riêng về tính kịp thời của việc cung cấp báo cáo RRLS cho HĐQT, BGD cũng được các ngân hàng này tuân thủ: phòng kế hoạch và hỗ trợ ALCO chuẩn bị báo cáo hàng tháng về các chỉ số tài chính chủ yếu và các tỷ lệ an toàn theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và trình ban điều hành hoặc ban tổng giám đốc để xem xét và thông qua.

Nguyên tắc 10: Hệ thống kiểm soát nội bộ

Để tuân thủ nguyên tắc này, các ngân hàng không những phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ mà còn phải có những quy trình cụ thể cho việc kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động quản lý RRLS. Theo khảo sát, các ngân hàng niêm yết chỉ mới dừng lại ở việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ cho cả ngân hàng và chưa tiến hành định kỳ đánh giá độc lập tính hiệu quả của việc quản trị RRLS trong ngân hàng như đánh giá hệ thống đo lường RRLS, đánh giá việc tuân thủ các chính sách và thủ tục quản lý RRLS cũng như đánh giá việc thực hiện của bộ phận đo lường, theo dõi, kiểm soát RRLS.

Nguyên tắc 11: Thông tin cho cơ quan giám sát

Theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN về chế độ BCTC đối với các tổ chức tín dụng, ngân hàng chỉ nộp báo cáo về RRLS (nằm trong phần thuyết minh BCTC) cho NHNN định kỳ 2 lần giữa niên độ và cuối niên độ. Quyết định cũng quy định ở mục 47.1 phần RRLS trong thuyết minh BCTC, các ngân hàng phải: (i) Trình bày lãi suất thực



tế trung bình trên các khoản mục tiền tệ chủ yếu theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau; (ii) Trình bày mô hình sử dụng để đo lường, quản lý RRLS; (iii) Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập BCTC.

Tuy nhiên, thực tế các ngân hàng niêm yết chỉ mới cung cấp báo cáo GAP theo mẫu còn việc trình bày lãi suất thực tế trung bình và mô hình sử dụng chỉ đề cập chung chung thậm chí không đề cập. Còn nếu xét tính tuân thủ nguyên tắc này đối với cơ quan giám sát thì thiết nghĩ việc NHNN thu thập các thông tin về quản trị RRLS tại các ngân hàng chưa kịp thời và thường xuyên (bởi chỉ thu thập định kỳ 2 lần một năm). Hơn nữa, việc trình bày báo cáo RRLS chỉ quy định theo mẫu mà không quy định bắt buộc đối với các ngân hàng thực hiện đo lường RRLS theo mô hình khác cũng phải nộp cho NHNN báo cáo theo mô hình mà ngân hàng đó lựa chọn áp dụng.

Nguyên tắc 12: Mức độ đủ vốn

Để đảm bảo nguyên tắc này, các ngân hàng phải đưa ra mức độ RRLS mà ngân hàng đang áp dụng và đánh giá tổng thể khả năng mức độ đủ vốn. Tuy nhiên, Basel 2 vẫn chưa có sự thống nhất chung nào về phương pháp tính, mặc dù theo quy định: những RRLS theo sổ sách kế toán ngân hàng dẫn đến việc giảm giá trị kinh tế không vượt quá 20% tổng vốn cấp 1 và cấp 2. Nhưng việc xác định chính xác giá trị kinh tế giảm do RRLS chưa được các ngân hàng niêm yết thực hiện nên trên thực tế việc đánh giá mức độ tuân thủ của các ngân hàng đối với nguyên tắc này gặp nhiều khó khăn. Do đó, tác giả chưa thể đánh giá đầy đủ về việc tuân thủ nguyên tắc này của các ngân hàng niêm yết.

Nguyên tắc 13: Thông tin về RRLS

Việc công khai thông tin về mức độ RRLS cũng như chính sách, thủ tục quản lý của các ngân hàng niêm yết chưa thực hiện đầy đủ. Điều này có thể thấy rõ trong BCTC của các ngân hàng, thông tin về RRLS chỉ thể hiện duy nhất ở mục RRLS trong phần thuyết minh.

Nguyên tắc 14, 15: Giám sát RRLS trong sổ sách kế toán ngân hàng

Nguyên tắc này đòi hỏi các cơ quan giám sát phải đánh giá được hệ thống đánh giá nội bộ có phù hợp với việc giám sát RRLS theo sổ sách kế toán ngân hàng hay không. Để tạo điều kiện cho cơ quan giám sát trong việc kiểm soát



RRLS, các ngân hàng phải cung cấp kết quả của hệ thống đánh giá nội bộ, trình bày theo cách đánh giá mối đe dọa đến giá trị kinh tế, sử dụng cú sốc lãi suất đã được tiêu chuẩn hóa. Nguyên tắc 15 cũng yêu cầu cơ quan giám sát đưa ra những hành động khắc phục (giảm mức rủi ro hay tăng thêm vốn hay cả hai) nếu như ngân hàng không nắm đủ số vốn tương ứng với mức độ RRLS theo sổ sách kế toán. Thực tế, các ngân hàng niêm yết chưa tuân thủ theo nguyên tắc này bởi việc cung cấp cho NHNN kết quả của hệ thống đánh giá nội bộ, trình bày theo cách đánh giá mối đe dọa đến giá trị kinh tế,



sử dụng cú sốc lãi suất đã được tiêu chuẩn hóa cũng như việc tính toán mức độ đủ vốn chưa thực hiện.

Giải pháp và đề xuất góp phần đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc quản trị RRLS tại các ngân hàng

Để đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 1, 2 và 3, bộ phận đo lường, theo dõi, kiểm soát RRLS và báo cáo trực tiếp cho BGD và HĐQT của Ngân hàng Ngoại thương, Công Thương, Sài Gòn Thương tín, và Sài Gòn – Hà Nội cần phải tách độc lập

với phòng nguồn vốn nên thuộc phòng quản lý rủi ro để đảm bảo sự độc lập với các bộ phận tạo trạng thái của ngân hàng. Các ngân hàng nên thường xuyên tổ chức huấn luyện, cập nhật kiến thức về quản trị RRLS như tổ chức các buổi học bồi dưỡng kiến thức ngắn hạn cho các nhân viên phụ trách công việc này.

Các ngân hàng cần xác định tham số định lượng trong các chính sách RRLS để xác định mức độ RRLS mà ngân hàng có thể chấp nhận được; tiến hành định kỳ đánh giá về chính sách RRLS; chính sách, thủ tục quản lý RRLS tại hội sở và chi nhánh. Các ngân hàng cần cụ thể, chi tiết khi tiến hành xác định các rủi ro trong các sản phẩm và dịch vụ mới để nhận thức những thay đổi về kỳ hạn, định giá lại hay các khoản hoàn trả có thể ảnh hưởng đến các đặc điểm về RRLS của sản phẩm. Ngoài ra, các thủ tục để đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro của sản phẩm, dịch vụ phải được đề xuất và phân công rõ ràng cho các bộ phận.

Các ngân hàng cần tập trung cải tiến công nghệ và áp dụng các phần mềm hỗ trợ tiên tiến trong việc quản lý RRLS, bên cạnh việc lập báo cáo GAP để đo lường RRLS các ngân hàng nên đo lường RRLS theo mô hình thời hạn và đánh giá sự thay đổi của vốn chủ sở hữu.

Các ngân hàng cần thiết lập giới hạn tổng thể về RRLS cũng như các giới hạn chi tiết về rủi ro của từng danh mục tài sản nợ và có để HĐQT định kỳ phê duyệt và đánh giá mà chỉ đặt ra các kịch bản biến động lãi suất thị trường (tăng, giảm bao nhiêu %) để xét ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất đó đến thu nhập lãi của ngân hàng.

Việc đo lường ảnh hưởng của biến động RRLS trên cơ sở giả định % tăng, giảm lãi suất, các ngân hàng cần tiến hành đo lường khả năng tổn thất trong tình huống xấu nhất khi các giả định và tham số chính trong hệ thống đo lường RRLS bị phá vỡ.

Các ngân hàng cần xây dựng hệ thống thông tin quản lý mạnh, đủ để đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo RRLS. Ngoài ra, các ngân hàng cần cung cấp báo cáo RRLS cho HĐQT, BGD định kỳ hàng tuần.

Đối với việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, các ngân hàng cần có những quy trình cụ thể cho việc kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động quản lý RRLS.

Các cơ quan giám sát nên thu thập thông tin đầy đủ và kịp thời từ các ngân hàng để đánh giá mức độ RRLS của các ngân hàng này. Hiện nay, việc giám sát RRLS của NHNN đối với các ngân hàng định kỳ 2 lần 1 năm sẽ không đảm bảo được tính kịp thời theo nguyên tắc 11. Thiết nghĩ, NHNN nên giám sát việc quản trị RRLS của các ngân hàng hàng tháng thay vì một năm hai lần như hiện nay.

Các ngân hàng phải đưa ra mức độ RRLS mà ngân hàng đang áp dụng và đánh giá tổng thể khả năng mức độ đủ vốn.

Thông tin về mức độ RRLS cũng như chính sách, thủ tục quản lý của các ngân hàng cần được công khai cụ thể, đầy đủ trong BCTC.

Bên cạnh đó, NHNN cần phải đánh giá được liệu rằng hệ thống đánh giá nội bộ có phù hợp với việc giám sát RRLS theo sổ sách kế toán hay không và đưa ra những biện pháp khắc phục (giảm mức rủi ro hay tăng thêm vốn hay cả hai) nếu như ngân hàng không nắm đủ số vốn tương ứng với mức độ RRLS theo sổ sách kế toán.

Tóm lại

RRLS là một trong những loại rủi ro tiềm tàng có thể tác động tiêu cực đến thu nhập và giá trị kinh tế của ngân hàng. Xu thế hội nhập cùng sự cạnh tranh gay gắt càng làm tăng nguy cơ RRLS đối với các ngân hàng. Vì thế, nâng cao hiệu quả trong quản trị RRLS là vấn đề thiết yếu đối với các ngân hàng hiện nay. Cho nên, các ngân hàng nên tuân thủ hơn nữa 15 nguyên tắc của Ủy ban Basel 2 về Giám sát ngân hàng bởi đây là tiêu chuẩn để đánh giá mức độ đầy đủ và hiệu quả trong công tác quản trị RRLS của ngân hàng ■

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo thường niên của 6 ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.
2. Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007.
3. BIS (2004), Basel Committee on Banking Supervision, Principles for the Management and Supervision of Interest Rate Risk (Basel 2).
4. Timothy W.Koch (1995), Bank Management, University of South Carolina, The Dryden Press.

